

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	KỲ NÀY (31/12/2012)	KỲ TRƯỚC (31/12/2011)
A.	TÀI SẢN	65,036,086,960,187	97,092,384,974,467
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUỲ	721,139,574,246	1,182,589,515,713
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	1,932,928,913,063	858,275,355,467
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	7,350,701,685,748	28,465,398,369,915
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6,392,307,235,748	27,107,398,369,915
2	Cho vay các TCTD khác	968,480,000,000	1,358,000,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-10,085,550,000	0
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	0	0
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	33,425,491,842,619	42,873,575,971,406
1	Cho vay khách hàng	33,935,179,826,587	43,561,473,235,929
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	-509,687,983,968	-687,897,264,523
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	13,695,142,540,372	20,435,753,986,544
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13,712,583,178,212	20,452,551,285,885
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-17,440,637,840	-16,797,299,341
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	183,552,964,523	222,728,888,407
1	Đầu tư vào công ty con	0	0
2	Góp vốn liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào các công ty liên kết	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	249,878,293,070	282,497,039,665
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-66,325,328,547	-59,768,151,258
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	289,391,173,552	293,446,475,336
1	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	195,384,630,085	192,519,975,664
a	Nguyên giá TSCĐ	507,736,386,277	448,935,217,627
b	Hao mòn TSCĐ	-312,351,756,192	-256,415,241,963
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ	0	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	94,006,543,467	100,926,499,672
a	Nguyên giá TSCĐ	192,830,335,609	180,758,224,676
b	Hao mòn TSCĐ	-98,823,792,142	-79,831,725,004
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	24,403,153,663	37,918,753,463
a	Nguyên giá BĐS đầu tư	24,403,153,663	37,918,753,463
b	Hao mòn BĐS đầu tư	0	0
XI	TÀI SẢN CỐ KHÁC	7,413,335,112,401	2,722,697,658,216
1	Các khoản phải thu	6,279,113,532,540	1,152,197,392,420
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1,120,649,398,442	1,345,641,949,563
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Cố khác	13,572,181,419	224,858,316,233
	- Trong đó lợi thế thương mại	0	0
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Cố nội bảng khác	0	0
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	65,036,086,960,187	97,092,384,974,467
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	1,913,899,177,332	0



STT	Chỉ tiêu	KỶ NÀY (31/12/2012)	KỶ TRƯỚC (31/12/2011)
II	TIỀN GỬI TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC	11,244,627,693,848	29,650,109,732,608
1	Tiền gửi của các TCTD khác	3,616,235,881,990	26,717,899,527,902
2	Vay các TCTD khác	7,628,391,811,858	2,932,210,204,706
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	38,970,089,587,441	44,155,805,650,816
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	10,039,443,668	8,010,844,376
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	390,162,952,090	361,695,818,927
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	1,000,598,913,854	13,339,532,116,994
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	3,018,705,655,648	1,416,867,794,434
1	Các khoản lãi, phí phải trả	443,034,641,732	923,860,599,903
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	2,560,128,213,786	366,944,761,859
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	15,542,800,130	126,062,432,672
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	8,427,483,517,428	8,160,363,016,312
1	Vốn của TCTD	6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ	4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ	-7,010,000	-7,010,000
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
g	Vốn khác	0	0
2	Quỹ của TCTD	1,039,203,006,435	709,137,291,929
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	585,329,382,983	648,274,596,373
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	60,480,018,878	60,959,133,794

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	KỶ NÀY (31/12/2012)	KỶ TRƯỚC (31/12/2011)
I	NGHIÃ VỤ NỢ TIẾM ẨN	1,939,469,662,906	2,640,000,768,510
1	Bảo lãnh vay vốn	0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	677,174,935,819	662,241,644,428
3	Bảo lãnh khác	1,262,294,727,087	1,977,759,124,082
II	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	2,132,415,628,966	1,468,352,576,241
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
2	Cam kết khác	2,132,415,628,966	1,468,352,576,241

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính

Lập bảng

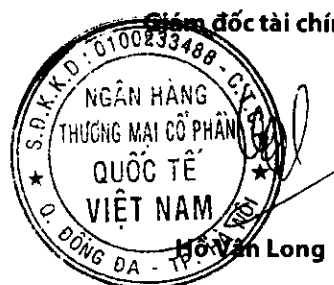
Giám đốc P.KTTH



Nguyễn Lan Anh



Trần Thị Thanh Trà



Hồ Văn Long

(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2012			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011 (3)	Năm 2012 (4)	Năm 2011 (5)	Năm 2012 (6)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	3,016,698,723,547	2,011,748,586,538	12,056,151,806,454	11,998,807,407,018	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		1,991,012,411,786	1,397,373,009,000	8,183,512,427,336	8,964,626,845,355	
1	Thu nhập lãi thuần	VI.24	1,025,686,311,761	614,375,577,538	3,872,639,379,118	3,034,180,561,663	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		83,962,219,890	54,675,803,021	335,585,524,692	233,123,291,771	
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		63,493,772,156	36,334,302,566	131,284,865,101	106,247,719,652	
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	20,468,447,734	18,341,500,455	204,300,659,591	126,875,572,119	
4	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	-24,346,616,787	1,169,305,140	53,947,626,167	38,180,549,310	
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	0	0	0	0	
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-45,920,051,428	-38,482,570,611	-66,826,083,074	-31,768,281,400	
5	Thu nhập từ hoạt động khác		77,865,295,121	313,368,454,210	178,822,275,098	591,449,922,119	
6	Chi phí hoạt động khác		116,884,349,750	257,936,659,726	721,341,361,178	459,420,703,636	
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	-39,019,054,629	55,431,794,484	-542,519,086,080	132,029,218,483	
VIII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	214,790,000	769,480,000	7,941,884,263	8,409,610,258	
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	552,177,232,277	391,119,126,150	1,707,856,194,104	1,843,511,064,497	
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		384,906,594,374	260,485,960,856	1,821,628,185,881	1,464,396,165,936	
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		504,018,063,550	54,887,791,220	973,837,050,876	757,439,070,080	



STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		NĂM 2012	NĂM 2011
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,677	(1,737)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	13,516	-
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	32,619	(39,000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8,410	7,942
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(9,322)	(179,354)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	250,000
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(834,485)	(23,253)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(834,485)	226,747
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(14,384,409)	2,658,291
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	19,846,985	17,166,667
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	-	-
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI NĂM	5,462,576	19,824,958
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		31/12/2012	31/12/2011
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	721,140	1,182,306
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,932,929	858,275
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	2,808,507	17,784,377
		5,462,576	19,824,958

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Ngày 25 tháng 10 năm 2012

T/L Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài Chính

Người lập biểu

Giám đốc P.KTTH




Nguyễn Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2012

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Khắc Vỹ	Thành viên
3. Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên
4. Ông Ân Thanh Sơn	Thành viên kiêm Chủ tịch công ty VIB AMC
5. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
6. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc thường trực
7. Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên
8. Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên

1.4. Ban điều hành

1. Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/8/2011)
2. Ông Trần Nhất Minh	Phó tổng giám đốc thường trực kiêm thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/06/2012)
3. Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường ngoại hối.
4. Ông Richard Harris	Giám đốc khối Ngân hàng Bán lẻ
5. Ông Vivek Chand	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
6. Bà Vũ Thúy Quỳnh	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp FDI
7. Ông Loic Faussier	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro (bổ nhiệm ngày 30/7/2012)
8. Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông
9. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Ban Tài chính
10. Bà Nguyễn Thị Thu Giao	Giám đốc Ban Nhân sự (bổ nhiệm ngày 02/07/2012)

- | | |
|-----------------------------|--|
| 11. Bà Đặng Thị Phương Diễm | Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp |
| 12. Ông Lưu Danh Đức | Quyển Giám đốc Trung tâm Dịch vụ công nghệ Ngân hàng
(bổ nhiệm ngày 20/12/2012) |
| 13. Ông David Goddard | Giám đốc Ban chiến lược và phát triển kinh doanh |
| 14. Ông Ben Gamble | Giám đốc văn phòng quản lý sự thay đổi |

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 8-9-10- Tòa nhà Viet Tower – 198B Tây Sơn – Đống Đa- Hà Nội.

Số chi nhánh và phòng giao dịch : 154 chi nhánh và phòng giao dịch

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên : Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 3.702 nhân viên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Năm 2012 bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.


3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị. 

3.3. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VNĐ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2012) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá tại ngày này:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%



Dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,72% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được trích lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực (ngày 05/5/2005).

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong quý, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng quý này.

Tính đến thời điểm 31/12/2012, Ngân hàng đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0.72% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0.76 % trên số dư các tài khoản bảo lãnh thư tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang.

3.6 Chứng khoán đầu tư


Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và công văn số 2061/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình 

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.12 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.13 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 31/12/2012 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của năm 2012, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 1/2013.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.


Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.15 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai. 

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt bằng VND	394.296.626.424	589.226.933.772
Tiền mặt bằng ngoại tệ	326.775.191.516	593.301.674.914
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiến tệ	-	-
Vàng phi tiến tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	67.756.306	60.907.027
	<u>721.139.574.246</u>	<u>1.182.589.515.713</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.932.928.913.063	858.275.355.467
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<u>1.932.928.913.063</u>	<u>858.275.355.467</u>

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.418.507.235.748	6.721.673.359.741
- Bằng VND	70.800.329.334	4.286.016.736.630
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.347.706.906.414	2.435.656.623.111
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.973.800.000.000	20.385.725.010.174
- Bằng VND	2.100.000.000.000	15.973.001.610.174
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.873.800.000.000	4.412.723.400.000
	6.392.307.235.748	27.107.398.369.915
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	677.000.000.000	1.358.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	291.480.000.000	0
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(10.085.550.000)	0
	958.394.450.000	1.358.000.000.000
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.350.701.685.748	28.465.398.369.915

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác

- -

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

- -

TỔNG

- -
- -

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

31/12/2012

31/12/2011

VNĐ

VNĐ

Chứng khoán Nợ

- Đã niêm yết

-

-

- Chưa niêm yết

-

-

Chứng khoán Vốn

- Đã niêm yết

-

-

- Chưa niêm yết

-

-

Chứng khoán kinh doanh khác

- Đã niêm yết

-

-

- Chưa niêm yết

-

-

36

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
		-	
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2012)			10.039.443.668
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	10.039.443.668
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	2.690.088.672
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		-	7.349.354.996
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2012)		1.341.938.726	9.352.783.102
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		1.341.938.726	9.352.783.102
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	9.352.783.102
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		1.341.938.726	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Mua quyền chọn mua		-	-
+ Mua quyền chọn bán		-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
+ Bán quyền chọn mua		-	-
+ Bán quyền chọn bán		-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

GF

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33.732.959.110.250	43.310.890.224.941
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	13.312.766.040	5.174.006.932
Cho thuê tài chính	0	0
Các khoản trả thay khách hàng	24.035.000	67.480.001
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	188.883.915.297	160.733.266.881
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	0	84.608.257.174
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	0	0
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	0	0
	33.935.179.826.587	43.561.473.235.929

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.244.964.336.522	39.893.879.087.357
Nợ cần chú ý	3.755.537.426.175	2.495.670.154.954
Nợ dưới tiêu chuẩn	388.417.286.206	413.687.003.342
Nợ nghi ngờ	272.960.703.334	251.861.468.882
Nợ có khả năng mất vốn	273.300.074.350	506.375.521.394
	33.935.179.826.587	43.561.473.235.929

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Nợ ngắn hạn	19.864.384.774.746	27.066.767.285.650
Nợ trung hạn	6.786.835.767.699	4.720.175.013.013
Nợ dài hạn	7.283.959.284.142	11.774.530.937.266
	33.935.179.826.587	43.561.473.235.929

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Nông nghiệp và lâm nghiệp	496.882.303.175	673.980.574.652
Thương mại, sản xuất và chế biến	15.363.952.755.687	20.791.801.511.324
Xây dựng	852.986.848.862	2.251.571.104.382
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	3.987.726.595.928	4.595.944.259.961
Cá nhân và các ngành nghề khác	13.233.631.322.934	15.248.175.785.610
	33.935.179.826.587	43.561.473.235.929

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Doanh nghiệp nhà nước	4.827.305.918.378	5.492.016.631.477
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	11.643.308.995.323	18.555.896.312.749
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	742.634.901.806	335.405.034.008
Doanh nghiệp tư nhân	569.707.884.954	953.157.125.197
Cá nhân và các khách hàng khác	16.152.222.126.126	18.224.998.132.498
	33.935.179.826.587	43.561.473.235.929

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	VNĐ	VNĐ
<u>Kỳ nay</u>		
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	363.948.581.485	323.948.683.038
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	334.925.919.179	(80.268.476.282)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(432.866.723.452)	
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	266.007.777.212	243.680.206.756
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	168.635.619.755	304.997.053.486
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	857.949.428.821	18.951.629.552
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	662.636.467.091	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	363.948.581.485	323.948.683.038

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	11.304.677.863.411	20.444.849.969.034
- Chứng khoán Chính phủ	7.309.285.031.922	3.508.202.991.999
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.010.136.000.000	14.394.290.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.985.256.831.489	2.542.356.977.035
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	7.701.316.851	7.701.316.851
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	7.701.316.851	7.701.316.851
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(17.440.637.840)	(16.797.299.341)
	<u>11.294.938.542.422</u>	<u>20.435.753.986.544</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc	3.372.719.792.971	987.011.931.277
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển	1.854.102.692.921	2.520.218.855.749
Trái phiếu NHCS phát hành	1.000.000.000.000	-
Trái phiếu công ty	1.985.256.831.250	2.542.354.518.090
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	2.010.136.000.000	14.394.290.000.000
Tín phiếu NHNN	-	-
Tín phiếu kho bạc	1.081.560.000.000	-
Các trái phiếu khác	902.546.269	974.663.918
	<u>11.304.677.863.411</u>	<u>20.444.849.969.034</u>

	<u>31/12/2012</u> VNĐ	<u>31/12/2011</u> VNĐ
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2012</u> VNĐ	<u>31/12/2011</u> VNĐ
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	249.878.293.070	282.497.039.665
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(66.325.328.547)	(59.768.151.258)
Tổng	<u>183.552.964.523</u>	<u>222.728.888.407</u>

14

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	10.446.097.388	323.089.967.391	72.319.950.960	14.915.323.100	28.163.878.788	448.935.217.627
Mua trong kỳ	6.102.896.386	35.948.146.665		14.022.880.642	9.754.219.885	65.828.143.578
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác			185.053.253			185.053.253
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(483.689.293)	(1.437.040.453)	(206.801.519)	(755.976.153)	(2.883.507.418)
Giảm khác	(287.285.689)	(3.261.910.426)	-	(243.807.408)	(535.517.240)	(4.328.520.763)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	16.261.708.085	355.292.514.337	71.067.963.760	28.487.594.815	36.626.605.280	507.736.386.277
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	1.127.640.944	191.846.258.895	40.030.736.275	5.925.984.772	17.484.621.077	256.415.241.963
Khấu hao trong kỳ	2.054.397.054	37.362.456.246	11.066.950.279	5.865.304.050	5.981.069.853	62.330.177.482
Tặng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		(483.689.293)	(1.437.040.453)		(755.976.153)	(2.676.705.899)
Giảm khác	(43.448.450)	(1.812.583.439)	(1.058.878.647)	(206.801.519)	(595.245.299)	(3.716.957.354)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	3.138.589.548	226.912.442.409	48.601.767.454	11.584.487.303	22.114.469.478	312.351.756.192
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2012	9.318.456.444	131.243.708.496	32.289.214.685	8.989.338.328	10.679.257.711	192.519.975.664
Tại ngày 31/12/2012	13.123.118.537	128.380.071.928	22.466.196.306	16.903.107.512	14.512.135.802	195.384.630.085

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ trước

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	4.524.545.454	261.728.370.660	56.838.376.321	8.141.154.419	20.602.449.095	351.834.895.949
Mua trong kỳ	5.576.716.503	62.466.525.960	15.865.280.639	6.774.168.681	7.577.617.575	98.260.309.358
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác	344.835.431	885.272.475	3.994.714.925	156.956.454	50.400.000	5.432.179.285
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(1.372.750.848)	(383.706.000)		(27.952.254)	(1.784.409.102)
Giảm khác		(617.450.856)	(3.994.714.925)	(156.956.454)	(38.635.628)	(4.807.757.863)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	10.446.097.388	323.089.967.391	72.319.950.960	14.915.323.100	28.163.878.788	448.935.217.627
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	745.946.689	154.880.475.966	30.813.314.980	2.367.168.181	13.930.391.002	202.737.296.818
Khấu hao trong kỳ	381.694.255	38.779.746.966	9.884.901.107	3.561.678.093	4.104.997.636	
Tặng khác		456.979.789			49.530.071	506.509.860
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		(1.335.587.841)	(383.706.000)		(17.447.220)	(1.736.741.061)
Giảm khác		(935.355.985)	(283.773.812)	(2.861.502)	(582.850.412)	(1.804.841.711)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	1.127.640.944	191.846.258.895	40.030.736.275	5.925.984.772	17.484.621.077	256.415.241.963
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2011	3.778.598.765	106.847.894.694	26.025.061.341	5.773.986.238	6.672.058.093	149.097.599.131
Tại ngày 31/12/2011	9.318.456.444	131.243.708.496	32.289.214.685	8.989.338.328	10.679.257.711	192.519.975.664

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
Thuê tài chính trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Khấu hao trong kỳ						
Tăng khác						
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	21.133.444.800	-	-	152.626.740.751	6.998.039.125	180.758.224.676
Mua trong kỳ	-	-	-	12.106.071.227	-	12.106.071.227
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				(33.960.294)	-	(33.960.294)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	21.133.444.800	-	-	164.698.851.684	6.998.039.125	192.830.335.609
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	-	-	-	74.940.553.819	4.891.171.185	79.831.725.004
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	18.381.480.971	610.586.167	18.992.067.138
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	-	-	-	93.322.034.790	5.501.757.352	98.823.792.142
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2012	21.133.444.800	-	-	77.686.186.932	2.106.867.940	100.926.499.672
Tại ngày 31/12/2012	21.133.444.800	-	-	71.376.816.894	1.496.281.773	94.006.543.467

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ trước

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	21.133.444.800			96.720.934.268	6.998.039.125	124.852.418.193
Mua trong kỳ	-			56.346.205.981	-	56.346.205.981
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác				(440.399.498)	-	(440.399.498)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	21.133.444.800	-	-	152.626.740.751	6.998.039.125	180.758.224.676
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	-		-	47.399.380.733	3.610.687.953	51.010.068.686
Khấu hao trong kỳ	-		-	27.541.173.086	1.332.285.383	28.873.458.469
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác					(51.802.151)	(51.802.151)
Số dư cuối kỳ (31/12/2011)	-	-	-	74.940.553.819	4.891.171.185	79.831.725.004
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2011	21.133.444.800	-	-	49.321.553.535	3.387.351.172	73.842.349.507
Tại ngày 31/12/2011	21.133.444.800	-	-	77.686.186.932	2.106.867.940	100.926.499.672

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
Nguyên giá	37.918.753.463	35.000.000.000	48.515.599.800	24.403.153.663
Quyền sử dụng đất	37.918.753.463	35.000.000.000	48.515.599.800	24.403.153.663
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại	37.918.753.463	35.000.000.000	48.515.599.800	24.403.153.663
Quyền sử dụng đất	37.918.753.463	35.000.000.000	48.515.599.800	24.403.153.663
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
Nguyên giá 01/01/2011		37.918.753.463	-	37.918.753.463
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất		37.918.753.463		37.918.753.463
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị hao mòn lũy kế		-		
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại 31/12/2011		37.918.753.463		37.918.753.463
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất		37.918.753.463		37.918.753.463
Bất động sản đầu tư khác				

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	663.521.775.734	202.995.428.793
- Mua sắm tài sản cố định	3.886.288.395	152.552.545.683
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	659.635.487.339	50.442.883.110
- Sửa chữa tài sản cố định	-	-
14.2 Các khoản phải thu	6.749.813.336.667	2.519.702.229.423
Các khoản phải thu	5.615.591.756.806	949.201.963.627
- Các khoản phải thu bên ngoài	5.583.036.569.565	891.320.635.524
- Các khoản phải thu nội bộ	32.555.187.241	57.881.328.103
Các khoản lãi, phí phải thu	1.120.649.398.442	1.345.641.949.563
Các tài sản Có khác	13.572.181.419	224.858.316.233
	<u>7.413.335.112.401</u>	<u>2.722.697.658.216</u>
14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	(183.483.605.967)	-
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
	<u>(183.483.605.967)</u>	<u>0</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
1. Vay ngân hàng Nhà nước	1.913.899.177.332	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.913.899.177.332	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	<u>1.913.899.177.332</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	142.435.881.990	6.112.342.329.902
- Bằng VND	142.371.025.807	4.211.038.435.208
- Bằng ngoại tệ, vàng	64.856.183	1.901.303.894.694
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.473.800.000.000	20.605.557.198.000
- Bằng VND	1.600.000.000.000	16.251.600.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.873.800.000.000	4.353.957.198.000
	<u>3.616.235.881.990</u>	<u>26.717.899.527.902</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	2.297.871.689.932	1.256.722.957.801
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.330.520.121.926	1.675.487.246.905
	<u>7.628.391.811.858</u>	<u>2.932.210.204.706</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>11.244.627.693.848</u>	<u>29.650.109.732.608</u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.319.004.809.405	5.135.315.238.916
- <i>Bằng VND</i>	4.328.855.281.880	4.190.247.632.799
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	1.990.149.527.525	945.067.606.117
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	32.526.001.897.231	38.824.991.880.290
- <i>Bằng VND</i>	28.079.402.359.384	31.847.438.020.461
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	4.446.599.537.847	6.977.553.859.829
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.243.747.435	15.818.763.267
Tiền gửi ký quỹ	120.839.133.370	179.679.768.343
	<u>38.970.089.587.441</u>	<u>44.155.805.650.816</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	16.352.008.645.847	18.305.683.720.571
Cá nhân	22.618.080.941.594	25.850.121.930.245
	<u>38.970.089.587.441</u>	<u>44.155.805.650.816</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Bằng VND	390.106.533.221	361.635.015.889
Bằng ngoại tệ, vàng	56.418.869	60.803.038
	<u>390.162.952.090</u>	<u>361.695.818.927</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Bằng VND	1.000.346.010.816	10.554.699.539.159
Bằng ngoại tệ, vàng	252.903.038	2.784.832.577.835
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>1.000.598.913.854</u>	<u>13.339.532.116.994</u>

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Dưới 12 tháng	1.000.598.913.854	12.828.346.178.529
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	511.185.938.465
Trên 5 năm	-	-
	<u>1.000.598.913.854</u>	<u>13.339.532.116.994</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.003.162.855.518	1.290.805.361.762
- Các khoản phải trả nội bộ	155.010.939.886	176.027.747.063
- Các khoản phải trả bên ngoài	2.254.189.945.649	163.568.260.699
- Các khoản lãi, phí phải thu	443.034.641.732	923.860.599.903
- Các tài sản Nợ khác	150.927.328.251	22.550.881.896
- Phải trả về hoạt động thanh toán	-	4.797.872.201
Dự phòng rủi ro khác	15.542.800.130	126.062.432.672
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	15.542.800.130	126.062.432.672
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác		
	<u>3.018.705.655.648</u>	<u>1.416.867.794.434</u>

22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	593.399.898	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	593.399.898	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.1 BẢNG CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư (31/12/2011)	4.250.000.000.000	2.552.958.138.010	(7.010.000)	-	-	99.439.127	193.034.293.571	499.553.961.574	16.449.597.657	648.274.596.373	8.160.363.016,3
Tăng	-	-	-	-	2.869.639.786.639	-	65.920.636.774	281.746.339.828	351.034.548	542.036.528.159	3.759.694.325,9
Giảm	-	-	-	-	(2.869.639.786.639)	-	(1.088.000.000)	(1.088.000.000)	(15.776.296.644)	(604.981.741.549)	(3.492.573.824,8)
Số dư cuối kỳ (31/12/2012)	4.250.000.000.000	2.552.958.138.010	(7.010.000)	-	-	99.439.127	257.866.930.345	780.212.301.402	1.024.335.561	585.329.382.983	8.427.483.517,4

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	542.036.528.159	637.100.636.988
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	25.000.000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.275	1.593

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	4.119.484.073.874	1.815.185.475.166
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.489.190.561.355	7.630.750.549.041
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.326.666.186.317	2.372.662.334.859
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.326.666.186.317	2.372.662.334.859
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	63.466.585.472	237.553.447.388
	<u>11.998.807.407.018</u>	<u>12.056.151.806.454</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011
Trả lãi tiền gửi	7.852.370.983.322	7.905.493.235.793
Trả lãi tiền vay	155.107.474.505	235.884.013.344
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	951.904.494.722	
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.243.892.806	42.135.178.199
	8.964.626.845.355	8.183.512.427.336

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011
Thu từ dịch vụ thanh toán	142.864.302.150	192.657.125.062
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	26.046.500.499	51.481.403.871
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	7.738.334.166	12.704.367.460
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	3.428.982.844	358.959.457
Thu từ dịch vụ tư vấn	2.838.579.289	9.834.861.724
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	321.149
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	24.492.854.592	31.328.104.917
Thu khác	25.713.738.231	37.220.381.052
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	233.123.291.771	335.585.524.692
Chi về dịch vụ thanh toán	54.400.888.426	49.191.797.883
Chi về ngân quỹ	11.467.269.203	18.711.820.046
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	17.495.908.041	11.235.153.745
Chi về dịch vụ tư vấn	1.049.067.182	2.957.026.824
Chi về hoa hồng, môi giới	521.199.586	1.027.600.324
Chi khác	13.557.718.498	41.507.241.431
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	7.755.668.716	6.654.224.848
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	106.247.719.652	131.284.865.101
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	126.875.572.119	204.300.659.591

27. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.619.519.934.856	2.120.620.935.167
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.547.642.136.364	2.032.162.537.365
- Thu từ kinh doanh vàng		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	71.877.798.492	88.458.397.802
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.581.339.385.546	2.066.673.309.000
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.528.218.524.466	1.966.240.076.192
- Chi về kinh doanh vàng	-	100.433.232.808
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	<u>38.180.549.310</u>	<u>53.947.626.167</u>

28. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/Lỗ thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh		

29. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012</u>	<u>Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	12.251.219.695	18.185.298.016
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	37.216.867.806	30.510.685.087
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	6.802.633.289	54.500.696.003
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuận từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(31.768.281.400)</u>	<u>(66.826.083.074)</u>

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	8.409.610.258	7.941.884.263
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	8.409.610.258	7.941.884.263
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	8.409.610.258	7.941.884.263

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011
Thu nhập từ hoạt động khác	1.055.325.269.949	723.448.855.924
Chi phí hoạt động khác	459.420.703.636	721.341.361.178
Cộng	595.904.566.313	2.107.494.746

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	56.497.650.215	57.464.518.201
Chi phí cho nhân viên	833.104.440.788	781.478.589.377
Trong đó:	-	-
- Chi lương và phụ cấp	697.762.422.592	668.362.399.144
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	6.590.214.515	20.385.683.604
- Các khoản chi đóng góp theo lương	99.442.817.072	62.231.623.023
- Chi trợ cấp	1.698.611.540	4.947.976.106
- Chi công tác xã hội	8.875.000	5.260.000
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	27.601.500.069	25.545.647.500
Chi về tài sản	394.572.434.074	331.939.945.394
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	77.053.238.333	84.915.309.491
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	526.496.640.602	503.311.013.230
Trong đó:	-	-
- Công tác phí	52.741.632.858	32.938.903.278
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	80.440.000	148.804.000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	32.839.898.818	33.662.127.902
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	1.843.511.064.497	1.707.856.194.104

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP**33.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	706.957.095.856	847.791.135.005
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	8.409.610.258	7.941.884.263
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	8.409.610.258	7.941.884.263
- Thu lãi công trái giáo dục		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	
Thu nhập chịu thuế	698.547.485.598	839.849.250.742
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	164.920.567.697	209.962.312.686

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất tại thời điểm 31/12/2012 đạt 542,04 tỷ, giảm 15% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm thu từ hoạt động tín dụng và giảm thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối. Mặt khác, chi phí tăng cao so với năm ngoái do các khoản chi đã cam kết (tuyển dụng, tăng lương, chi dự án chuyển đổi chi nhánh và phát triển mạng lưới, chi marketing trực tiếp), chi phí dự phòng tăng cao. ✓

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ ngày 01.01.2012 đến 31.12.2012	Từ ngày 01.01.2011 đến 31.12.2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	593,399,898	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	593,399,898	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Handwritten mark

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	721.139.574.246	1.182.589.515.713
Tiền gửi tại NHNN	1.932.928.913.063	858.275.355.467
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2.808.507.235.747	17.806.119.537.519
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	<u>5.462.575.723.056</u>	<u>19.846.984.408.699</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV bình quân trong năm (người)	4.033	3.748
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	554.461.103.245	534.158.000.000
2. Tiền thưởng	87.617.607.849	136.200.000.000
3. Thu nhập khác	55.683.711.498	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	697.762.422.592	670.358.000.000
5. Tiền lương bình quân	11.456.755	11.880.000
6. Thu nhập bình quân	14.417.771	14.910.000

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2011	Tăng, giảm trong năm		31/12/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	1.044.127.909	34.227.758.002	34.739.198.642	532.687.269
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.836.467.497	170.484.057.702	140.978.836.241	51.341.688.958
4.Thuế xuất, nhập khẩu				
5.Thuế sử dụng vốn NSNN				
6.Thuế tài nguyên				
7.Các loại thuế khác	5.470.941.381	194.581.048.625	127.936.397.911	72.115.592.095
8. Thuế nhà đất				
9.Tiền thuê đất	-			-
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.414.427.935	244.962.434.375	246.130.957.425	5.245.904.885
Tổng cộng	34.765.964.722	644.255.298.704	549.785.390.219	129.235.873.207

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBD CC,TC tại thời điểm 31/12/2012	Giá trị TSBD khả dụng tại 31/12/2012
Bảo lãnh	881.339.000.000	784.323.000.000
Bất động sản	55.914.451.321.661	29.876.133.151.763
Hàng hóa	12.765.464.356.481	7.635.674.069.047
Máy móc thiết bị	3.987.240.941.311	2.457.215.010.317
Phương tiện vận tải	7.934.877.558.327	4.810.926.460.461
Quyền khai thác tài sản	2.475.288.812.961	1.436.757.857.471
Tài sản bảo đảm khác	198.283.851.971	165.819.428.145
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	5.244.465.665.970	3.986.515.911.313
Tín chấp		
TỔNG	89.401.411.508.682	51.153.364.888.518

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1.939.469.662.906	2.640.000.768.510
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	677.174.935.819	662.241.644.428
Bảo lãnh khác	1.262.294.727.087	1.977.759.124.082
2. Các cam kết đưa ra	2.132.415.628.966	1.468.352.576.241
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	2.132.415.628.966	1.468.352.576.241

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I/	Tài sản									
1	Tiền mặt và kim loại quý	0	721.139.574.246	0	0	0	0	0	0	721.139.574.246
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	0	0	1.932.928.913.063	0	0	0	0	0	1.932.928.913.063
3	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	3.309.987.233.351	3.529.799.998.243	411.000.004.154	0	110.000.000.000	0	7.360.787.235.748
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cho vay khách hàng (*)	3.256.121.152.823	0	11.119.952.344.849	15.646.523.299.599	3.643.625.542.564	150.193.394.845	118.764.101.907	0	33.935.179.826.587
7	Chứng khoán đầu tư (*)	200.000.000.000	4.680.847.008	2.045.674.235.736	940.172.778.326	2.527.115.652.590	1.332.132.679.852	6.290.129.728.851	372.677.455.849	13.712.583.178.212
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	249.878.293.070	0	0	0	0	0	0	249.878.293.070
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	313.794.327.215	0	0	0	0	0	0	313.794.327.215
10	X- Các tài sản có khác (*)	0	7.413.335.112.401	0	0	0	0	0	0	7.413.335.112.401
	Tổng tài sản	3.456.121.152.823	6.914.503.829.437	18.405.522.257.156	19.998.515.445.307	6.581.740.999.308	1.482.326.064.697	6.518.893.830.758	372.677.455.849	65.639.626.460.543
II/	Nợ phải trả									
1	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	0	0	9.158.125.055.233	3.383.889.997.765	458.640.128.250	0	0	157.871.689.932	13.158.526.871.180
2	Tiền gửi của khách hàng	0	25.891.634.523	27.389.321.949.041	5.328.591.269.892	3.270.204.676.131	2.714.342.300.936	241.737.756.918	0	38.970.089.587.441
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	10.039.443.668	0	0	0	0	0	10.039.443.668
5	Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	0	0	390.162.952.090	0	0	0	0	0	390.162.952.090
6	Nợ khác	0	3.018.705.655.648	1.000.069.284.815	276.726.001	24.088.115	228.814.923	0	0	1.000.598.913.854
	Tổng nợ phải trả	0	3.018.705.655.648	10.938.538.647.466	9.048.169.691.591	3.728.868.892.497	2.714.571.115.858	241.737.756.918	0	30.118.705.655.648
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3.456.121.152.823	5.806.340.716.502	-19.542.196.427.692	10.950.345.753.716	2.852.872.106.812	-1.232.245.051.161	6.277.156.073.840	372.677.455.849	9.091.503.036.662
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	0	0	1.464.563.620	(11.807.106.250)	(1.050.800.000)	(550.000.000)	0	0	0
	Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	3.456.121.152.823	5.806.340.716.502	-19.540.731.864.071	10.938.538.647.466	2.851.821.306.812	-1.232.795.051.161	6.277.156.073.840	372.677.455.849	9.091.503.036.662

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.2 RỦI RO TIẾN TỆ

Chỉ tiêu	VND	EUR	USD	VÀNG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	394.296.626.424	141.840.322.652	162.917.332.800	1.466.156.306	20.619.136.065	721.139.574.246
II- Tiền gửi tại NHNN	904.271.777.229	0	1.028.651.135.834	0	0	1.932.928.913.063
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	2.847.800.329.334	48.739.027.749	4.429.887.158.450	0	34.360.720.216	7.360.787.235.748
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0	0	0
VI- Cho vay khách hàng (*)	26.791.008.666.660	79.970.786.561	7.060.306.855.484	0	3.893.517.882	33.935.179.826.587
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	13.712.583.178.212	0	0	0	0	13.712.583.178.212
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	249.337.150.665	0	541.142.405	0	0	249.878.293.070
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	311.553.270.743	0	2.241.056.472	0	0	313.794.327.215
X- Các tài sản có khác (*)	6.998.669.108.325	1.152.238.827	413.488.340.697	0	24.424.551	7.413.335.112.401
Tổng tài sản	50.300.200.682.386	271.703.375.789	13.098.033.022.142	1.466.156.306	58.897.798.711	65.639.626.460.543
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác						
II- Tiền gửi của khách hàng	5.954.141.893.071	8.171.444	7.204.376.806.665	0	0	13.158.526.871.180
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	32.474.410.958.559	312.426.175.017	6.176.080.359.935	0	7.172.093.930	38.970.089.587.441
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	377.993.742.249	-29.177.843.750	-365.907.209.831	0	27.130.755.000	10.039.443.668
V- Phát hành giấy tờ có giá	390.106.533.221	0	56.418.869	0	0	390.162.952.090
VI- Các khoản nợ khác	1.000.346.010.816	0	252.903.038	0	0	1.000.598.913.854
VII- Vốn và các quỹ	3.232.375.508.758	-27.191.904.138	-214.998.919.238	1.380.352.668	27.140.617.598	3.018.705.655.648
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.427.483.517.436	0	-8	0	0	8.427.483.517.428
	49.593.353.109.266	285.242.442.323	13.199.031.600.399	1.380.352.668	34.315.131.523	64.975.606.941.309
Trạng thái tiến tệ nội bảng- rỗng	706.847.573.120	(13.539.066.534)	(100.998.578.256)	85.803.638	24.582.667.188	616.978.399.155
Trạng thái tiến tệ ngoại bảng	0	192.230.500	124.607.700.000	0	1.301.944.000	126.101.874.500
Trạng thái tiến tệ nội ngoại bảng	706.847.573.120	(13.346.836.034)	23.609.121.744	85.803.638	25.884.611.188	743.080.273.655

40.3 RỦI RO THANH KHOẢN

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Trong hạn					Tổng số
				Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Tài sản	1.407.458.929.289	2.048.662.223.974	16.575.651.997.849	11.048.681.251.468	13.722.803.305.146	15.174.819.229.293	3.752.224.098.319	65.639.626.460.543
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			721.139.574.246					721.139.574.246
2	Tiền gửi tại NHNN			1.932.928.913.063	0	0	0	0	1.932.928.913.063
3	Tiền gửi tại các TCTD+ cho vay các TCTD (*)			3.309.987.235.748	3.529.800.000.000	411.000.000.000	110.000.000.000	0	7.360.787.235.748
4	Chứng khoán kinh doanh (*)			0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			0	0	0	0	0	0
6	Cho vay khách hàng (*)	1.407.458.929.289	1.848.662.223.974	3.104.215.059.685	7.108.708.473.142	10.305.325.457.685	7.799.432.669.192	2.361.377.013.621	33.935.179.826.587
7	Chứng khoán đầu tư (*)		200.000.000.000	2.004.848.066.632	803.193.248.169	3.006.477.847.461	7.265.386.560.101	432.677.455.849	13.712.583.178.212
9	Đầu tư+góp vốn mua CP			0	0	0	0	0	249.878.293.070
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			0	0	0	0	0	313.794.327.215
10	Tài sản khác (*)			7.413.335.112.401					7.413.335.112.401
	Nợ phải trả	0	0	38.481.145.401.978	8.991.262.429.461	7.052.059.062.504	264.762.360.705		56.548.123.423.881
1	Tiền gửi của các TCTD và tiền vay từ các TCTD khác			9.315.996.749.254	3.383.890.000.000	458.640.121.926	0	0	13.158.526.871.180
2	Tiền gửi của khách hàng			26.895.226.184.894	5.607.095.703.460	6.203.005.338.382	264.762.360.705	0	38.970.089.587.441
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			10.039.443.668	0	0	0	0	10.039.443.668
4	Chứng chỉ tiền gửi			0	0	390.162.952.090	0	0	390.162.952.090
5	Vốn ủy thác đầu tư			1.000.071.537.747	276.726.001	250.650.106	0	0	1.000.598.913.854
6	Nợ khác			3.018.705.655.648					3.018.705.655.648
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.407.458.929.289	2.048.662.223.974	-21.905.493.404.130	2.057.418.822.007	6.670.744.242.642	14.910.056.868.587	3.752.224.098.319	9.091.503.036.662

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Giám đốc P.KTTH

Giám đốc Giám đốc
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC TẾ
VIỆT NAM
Đ. ĐỒNG BÀO YÊN LÔNG

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà